

Name:

Vocabulary:

Date: / / 20....

Listening:

Class: S2...



Mini Test:

MEALTIME

Vocabulary & Short speech

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary.

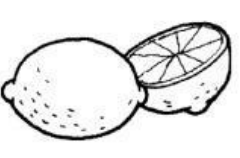
No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	chips (n)	khoai tây chiên	6	bitter (adj)	đắng
2	pizza (n)	bánh pizza	7	sour (adj)	chua
3	fried chicken (n)	gà rán	8	spicy (adj)	cay
4	sweet (adj)	ngọt	9	salty (adj)	mặn
5	often (adv)	thường hay	10	sometimes (adv)	thỉnh thoảng

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	fish (v)	câu cá	4	funny (adj)	hài hước
2	mountain (n)	ngọn núi	5	curly hair (phr)	tóc xoắn
3	top (n)	đỉnh	6	wave (v)	vẫy (tay)

Lưu ý: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, adv = adverb: trạng từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ

B. Homework.

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <u>spring</u>	1.  f _____ n
2.  c _____ s	3.  s _____ t
4.  p _____ a	5.  s _____ r

II. Con hãy sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.

0. My / is / name / James.

⇒ My name is James.

1. I like / spicy food. / eating

⇒ _____.

2. eating / don't like / bitter food. / I

⇒ _____.

3. This / is / soup / salty.

⇒ _____.

4. can / chips. / I / taste

⇒ _____.

III. Con hãy nối câu với hình đúng.

0. I often eat apples. — — — — —



1. I often eat chips.



2. I sometimes eat pizzas.



3. I sometimes eat fried chicken.

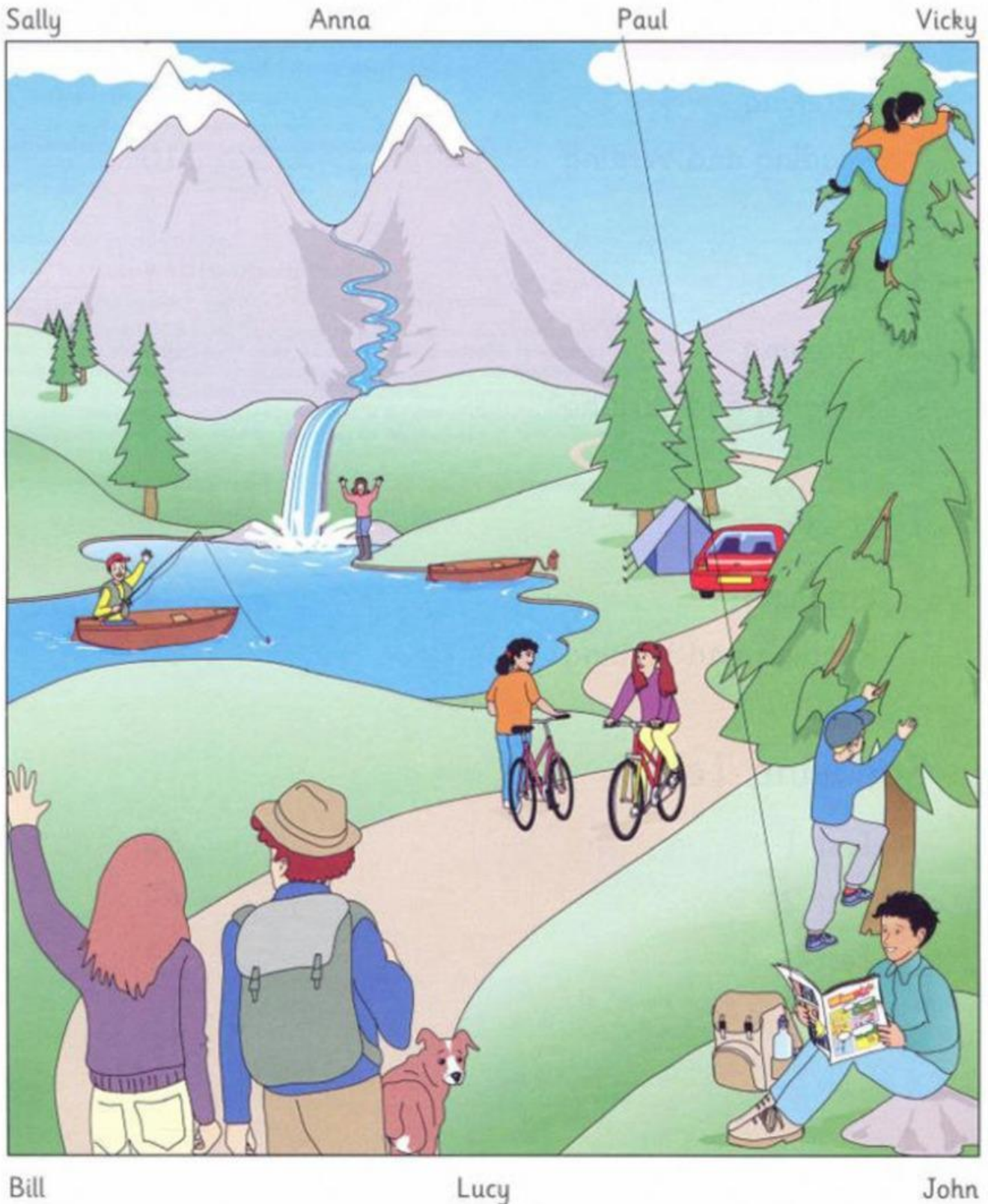


4. Ice-cream is sweet.

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link: https://www.youtube.com/watch?v=ZGF_aO8CpCs

Listen and draw lines. There is one example.



MINI TEST

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <i>spring</i>	1.  w _ _ t _ r
2.  s _ m _ er	3.  s _ o _ y
4.  w _ n _ y	5.  s _ nn _

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. **Are** / Is you dancing?

1. Is / Are he playing games? No, he is / isn't.

2. Is / Are they watching TV? Yes, they are / aren't.

3. Am / Are I reading a book? Yes, you aren't / are.

4. Is / Are she drawing? Yes, she is / isn't.

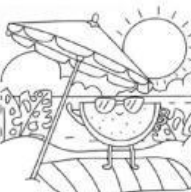
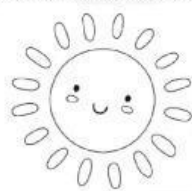
5. Are / Is we eating fruits? Yes, we aren't / are.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <i>spring</i>	1.  win__ __r
2.  __u__mer	3.  sn__ __y
4.  __i__dy	5.  su__ __y

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. **Are** / Is you dancing?

1. **Is** / **Are** she reading a book? No, she is / isn't.

2. **Is** / **Are** we going to the shop? Yes, we are / aren't.

3. **Am** / **Are** I writing? Yes, you aren't / are.

4. **Is** / **Are** he eating? Yes, he is / isn't.

5. **Are** / **Is** they walking? Yes, they aren't / are.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

